

DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	DANH MỤC KỸ THUẬT	Phân loại kỹ thuật
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU	
1	2030.22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	T3
2	2030.22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	T3
3	2030.22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	T3
4	2030.22.4	xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	T3
5	2030.22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	T3
6	2030.22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	T3
7	2030.22.7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	T3
8	2030.22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	T3
9	2030.22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	T3
10	2030.22.10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	T3
11	2030.22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	T3
12	2030.22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	T3
13	2030.22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	T3
14	2030.22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	T3
15	2030.22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	T3
T3	2030.22.x	Nghiệm pháp Protamin sulfat	T3
T3	2030.22.x	Nghiệm pháp von-Kaulla	T3
T3	2030.22.x	Thời gian tiêu Euglobulin	T3
19	2030.22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3
20	2030.22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3
21	2030.22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	T3
22	2030.22.22	Nghiệm pháp dây thắt	T3
23	2030.22.24	Bán định lượng D-Dimer	T3
24	2030.22.26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	T3
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC	
25	2030.22.92	Đo huyết sắc tố niệu	T3
26	2030.22.93	Methemoglobin	T3
27	2030.22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	T3
28	2030.22.1x	Định lượng Ferritin	T2
29	2030.22.1x	Định lượng sắt huyết thanh	T3
		C. TẾ BÀO HỌC	
30	2030.22.1x	Dẫn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	T3
31	2030.22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	T3
32	2030.22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	T3
33	2030.22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	T3
34	2030.22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu)	T2
35	2030.22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	T3
36	2030.22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	T3

37	2030.22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	T3
38	2030.22.134	xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	T3
39	2030.22.135	xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	T2
40	2030.22.136	Tim mảnh vỡ hồng cầu	T3
41	2030.22.137	Tim hồng cầu có chấm ưa bazo	T3
42	2030.22.138	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	T3
43	2030.22.139	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	T3
44	2030.22.140	Tim giun chỉ trong máu	T3
45	2030.22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	T3
46	2030.22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	T3
47	2030.22.144	Tim tế bào Hargraves	T3
48	2030.22.149	xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	T3
49	2030.22.151	Cận Addis	T3
50	2030.22.152	xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	T3
51	2030.22.153	xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	T3
52	2030.22.154	xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	T3
53	2030.22.x0	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	T3
54	2030.22.x1	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	T3
55	2030.22.x2	xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	T3
56	2030.22.x3	xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	T3
57	2030.22.x4	xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	T3
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU	
58	2030.22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	T3
59	2030.22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	T3
60	2030.22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	T2
61	2030.22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	T2
62	2030.22.283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	T3
63	2030.22.284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	T3
64	2030.22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	T3
65	2030.22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	T3
66	2030.22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	T3
67	2030.22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	T3
68	2030.22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	T3
69	2030.22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	T3
70	2030.22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	T2
71	2030.22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	T2
72	2030.22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	T3
73	2030.22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	T3
		G. TRUYỀN MÁU	
74	2030.22.456	xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	T2
75	2030.22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	T3
76	2030.22.466	xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	T3
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG	
77	2030.22.499	Rút máu để điều trị	T3
78	2030.22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	T3
79	2030.22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	T3

80	2030.22.508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	T2
81	2030.22.509	Chăm sóc catheter cố định	T2
82	2030.22.511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	T2
83	2030.22.5x	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	T2